

Số: 41/NQ-HĐND

Bắc Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC QUANG KHOÁ I,
NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC, ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Tuyên Quang năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND, ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-BKTNS, ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2026

	Tổng thu NSDP	275.073,1 triệu đồng
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	45.544,5 triệu đồng
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	229.528,6 triệu đồng

	Tổng chi NSDP	275.073,1 triệu đồng
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	248.146,5 triệu đồng
2	Chi bổ sung có mục tiêu	26.926,6 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã

a) Tổ chức thực hiện phân bổ, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước cho từng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Quyết định phân bổ chi tiết, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách xã từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bắc Quang khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các ban HĐND xã; đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH xã;
- Các cơ quan, đơn vị;
- LĐVP; CVTH;
- Lưu: VT. *Đáp*

CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Hiệp

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2025		Dự toán năm 2026 tỉnh giao	Dự toán năm 2026 xã Bắc Quang	So sánh	
		Dự toán	Ước thực hiện			Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (II+III+IV+V)	368.216,9	418.150,6	275.073,1	275.073,1	(143.077,5)	65,8%
I	Tổng Thu NSNN trên địa bàn	9.748,0	9.779,1	55.899,0	55.899,0	46.119,9	571,6%
II	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.748,0	9.779,1	45.544,5	45.544,5	35.765,4	465,7%
1	Thu NSDP hưởng 100%			22.839,0	22.839,0	22.839,0	
2	Tổng số các khoản thu phân chia			33.060,0	33.060,0	33.060,0	
	Trong đó: Phần ngân sách xã được hưởng			22.705,5	22.705,5	22.705,5	
2.1	Tiền sử dụng đất ngân sách xã được hưởng			11.415,5	11.415,5	11.415,5	
2.2	Thuế GTGT từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh			10.839,5	10.839,5	10.839,5	
2.3	Tiền thuê đất phần ngân sách xã được hưởng			450,5	450,5	450,5	
2.4	Thu tiền sử dụng đất phân chia 30%			-	-	-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	358.468,9	408.371,5	229.528,6	229.528,6	(178.842,9)	56,2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	299.230,8	299.230,8	202.602	202.602	(96.628,8)	67,7%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59.238,1	109.140,7	26.926,6	26.927	(82.214,1)	24,7%
IV	Thu kết dư			-	-	-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	448.761,9	448.761,9	275.073,1	275.073,1	(173.688,8)	61,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	338.311,9	338.311,9	248.146,5	248.146,5	(90.165,4)	73,3%
1	Chi đầu tư phát triển			14.009,5	14.009,5	14.009,5	
2	Chi thường xuyên	337.592,9	337.592,9	229.174,1	229.174,1	(108.418,8)	67,9%
3	Dự phòng ngân sách	719,0	719,0	4.962,9	4.962,9	4.243,9	690,3%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	-	-	
II	Chi bổ sung có mục tiêu	109.140,7	109.140,7	26.926,6	26.926,6	(82.214,1)	24,7%
1	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)			2.312,0	2.312,0	2.312,0	
2	Bổ sung vốn Sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			24.614,6	24.614,6	24.614,6	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.154,8	1.154,8	-	-	(1.154,8)	0,0%
IV	Chi từ thu kết dư	154,5	154,5	-	-	(154,5)	0,0%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026 tỉnh giao	Dự toán năm 2026 xã giao	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	448.761,9	275.073,1	275.073,1	(173.688,8)	782,81%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	338.311,9	248.146,5	248.146,5	(90.165,4)	758,14%
I	Chi đầu tư phát triển		14.009,5	14.009,5	14.009,5	0,00%
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		2.594,0	2.594,0	2.594,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		11.415,5	11.415,5	11.415,5	
-	Chi từ nguồn thu phân chia		-	-	-	
-	Chi từ nguồn thu NSX		11.415,5	11.415,5	11.415,5	
II	Chi thường xuyên	337.592,9	229.174,1	229.174,1	(108.418,8)	67,88%
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.246,4	169.229,0	169.229,0	5.982,6	103,66%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23,2	100,0	100,0	76,8	430,29%
3	Chi quốc phòng an ninh	1.501,4		2.031,6	530,2	135,32%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.042,1		2.177,0	134,9	106,60%
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	345,4		-	(345,4)	0,00%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch; phát thanh, truyền hình; Thể dục, thể thao	8.006,8		200,0	(7.806,8)	2,50%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			7.228,8	7.228,8	
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.293,7		7.716,0	(2.577,7)	74,96%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	102.321,3		27.989,7	(74.331,7)	27,35%
12	Chi đảm bảo xã hội	49.622,4		11.592,7	(38.029,7)	23,36%
13	Chi thường xuyên khác	190,3		909,3	719,1	477,97%
III	Dự phòng ngân sách	719,0	4.962,9	4.962,9	4.243,9	690,25%
IV	Chi từ nguồn tăng thu		-	-	-	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	109.140,7	26.926,6	26.926,6	(82.214,1)	24,67%
I	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)		2.312,0	2.312,0	2.312,0	
II	Bổ sung vốn Sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ		24.614,6	24.614,6	24.614,6	
1	Hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo ND 66		1.251,9	1.251,9	1.251,9	
2	Trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 20		4.016,1	4.016,1	4.016,1	
3	Hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa		193,0	193,0	193,0	
4	Tiền lương giáo viên tăng thêm		7.600,7	7.600,6	7.600,6	
5	Pháp lệnh người có công		11.553,0	11.553,0	11.553,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.154,8		-	(1.154,8)	0,00%
D	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	154,5		-	(154,5)	0,00%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn tăng thu NS	Chi kết dư ngân sách
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+...+H)	275.073,1	14.009,5	229.174,1	4.962,9	-	-	-	-	26.926,6	-	-	-
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ	87.534,95	11.415,50	60.357,39	-	-	-	-	-	15.762,06	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã/phường	9.122,16		9.122,16			-			-			
2	Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	4.550,82		4.550,82			-			-			
3	Văn phòng HĐND và UBND xã/phường	21.505,94		21.505,94			-			-			
4	Phòng Kinh tế	21.672,40	11.415,50	10.063,90			-			193,00			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	29.459,43		13.890,37			-			15.569,06			
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.224,21		1.224,21			-			-			
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHUYÊN NGUYÊN TRẠNG KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN NĂM 2025	159.089,86	-	150.237,32	-	-	-	-	-	8.852,54	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục (chuyên nguyên trạng kinh phí)	155.805,27	-	146.952,73	-	-	-	-	-	8.852,54	-	-	-
1	Trường MN Hoa Mai	9.525,84		9.104,53						421,31			
2	Trường MN Việt Quang I	8.795,56		8.444,23						351,33			
3	Trường MN Việt Quang II	10.877,09		10.399,79						477,30			
4	Trường MN Quang Minh	13.422,01		12.780,63						641,39			
5	Trường MN Việt Vinh	8.787,30		8.403,99						383,31			
6	Trường TH Nguyễn Trãi	17.707,63		16.709,40						998,23			
7	Trường TH Nguyễn Huệ	13.640,62		12.895,97						744,65			
8	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.472,53		5.119,91						352,63			
9	Trường TH Tân Tiến	7.912,53		7.474,51						438,02			
10	Trường TH Minh Lập	5.612,01		5.207,17						404,85			
11	Trường TH Việt Vinh	10.547,89		9.633,19						914,70			
12	Trường THCS Lương Thế Vinh	6.275,15		5.856,70						418,45			
13	Trường THCS Nguyễn Trãi	11.812,81		10.901,27						911,54			

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																										
STT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Tổng chi thường xuyên trong cân đối	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ đối mới sáng tạo và COS	Chi quốc phòng an ninh	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội (Chi Tả ANTT)	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, du lịch, phát thanh truyền hình, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Tổng chi thường xuyên từ nguồn bổ sung mục tiêu năm 2026	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội						Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+16	2=3+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15	16=17+...+25	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ (A+B+C)	253.788,70	229.174,1	169.229,0	100,0	2.031,6	2.177,0	-	200,0	7.228,8	7.716,0			27.989,7	11.592,66	909,3	24.614,6	8.852,54	-	-	193,0	-	-	-	15.569,06	-
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ	76.119,45	60.357,4	11.019,60	-	1.611,1	2.005,3	-	-	6.505,9	1.519,0	-	-	25.944,2	11.552,3	200,0	15.762,1	-	-	-	193,0	-	-	-	15.569,1	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã/phường	9.122,159	9.122,159	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	9.032,159	-	50,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH	4.550,82	4.550,823	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	4.409,82	131,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng HDND và UBND xã/phường	21.505,940	21.505,940	10.000,0	-	1.611,079	2.005,340	-	-	-	650,000	-	-	6.669,521	420,000	150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Kinh tế	10.256,90	10.063,90	-	-	-	-	-	-	6.505,92	819,00	-	-	2.698,98	40,00	-	193,00	-	-	-	193,00	-	-	-	-	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	29.459,43	13.890,37	1.019,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.909,48	10.961,29	-	15.569,06	-	-	-	-	-	-	-	15.569,06	-
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.224,207	1.224,207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.224,207	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	159.089,86	150.237,32	148.862,96	-	-	-	-	-	-	1.374,36			-	-	-	8.852,54	8.852,540	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục	155.805,27	146.952,727	146.952,73	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	8.852,540	8.852,540	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường MN Hoa Mai	9.525,84	9.104,5	9.104,526										-	-	-	8.852,540	8.852,540	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường MN Việt Quang I	8.795,56	8.444,2	8.444,232													421,31	421,309								
3	Trường MN Việt Quang II	10.877,09	10.399,8	10.399,793													351,33	351,330								
4	Trường MN Quang Minh	13.422,01	12.780,6	12.780,626													477,30	477,295								
5	Trường MN Việt Vinh	8.787,30	8.404,0	8.403,989													641,39	641,385								
6	Trường TH Nguyễn Trãi	17.707,63	16.709,4	16.709,399													383,31	383,310								
7	Trường TH Nguyễn Huệ	13.640,62	12.896,0	12.895,968													998,23	998,226								
8	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.472,53	5.119,9	5.119,905													744,65	744,650								
9	Trường TH Tân Tiến	7.912,53	7.474,5	7.474,507													352,63	352,625								
10	Trường TH Minh Lập	5.612,01	5.207,2	5.207,168													438,02	438,020								
11	Trường TH Việt Vinh	10.547,89	9.633,2	9.633,192													404,85	404,845								
12	Trường THCS Lương Thế Vinh	6.275,15	5.856,7	5.856,698													914,70	914,700								
13	Trường THCS Nguyễn Trãi	11.812,81	10.901,3	10.901,267													418,45	418,450								
14	Trường THCS Nguyễn Huệ	9.298,99	8.817,7	8.817,674													911,54	911,540								
15	Trường THCS Quang Minh	9.945,80	9.289,1	9.289,061													481,32	481,320								
16	Trường THCS Việt Vinh	6.171,52	5.914,7	5.914,722													656,74	656,740								
																	256,80	256,795								
II	Sự nghiệp đào tạo	1.910,2	1.910,2	1.910,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Chính trị	1.910,23	1.910,2	1.910,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp Kinh tế	1.374,362	1.374,362	-	-	-	-	-	-	-	1.374,362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ công xã Bắc Quang	1.374,36	1.374,362	-	-	-	-	-	-	-	1.374,362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CHI THƯỜNG XUYÊN XÃ ĐIỀU HÀNH	18.579,4	18.579,4	9.346,5	100,0	420,6	171,7	-	200,0	722,9	4.822,6			2.045,5	40,4	709,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí tiết kiệm chi 10% ngân sách xã thực hiện cải cách tiền lương năm 2026	1.554,51	1.554,5			62,1			20,0	722,9	184,0			525,2	40,4		-									
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	9.346,46	9.346,5	9.346,46													-									
3	Khoa học công nghệ và chuyển đổi số	100,00	100,0		100,00												-									
4	Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	530,15	530,2			358,49	171,66										-									
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch, phát thanh truyền hình, TDTT	180,00	180,0						180,00								-									
6	Sự nghiệp kinh tế	4.638,64	4.638,6								4.638,64						-									
7	Hỗ trợ hoạt động QUNN, đảng đoàn thể (theo số lượng thôn, tổ dân phố thuộc xã)	1.520,29	1.520,3											1.520,3			-									
8	Chi khác	709,34	709,3													709,34	-									

BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN VỐN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026, XÃ BẮC QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	 Mã số dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt quyết toán/dự toán, dự toán điều chỉnh (nếu có)		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn còn thiếu so với dự toán, quyết toán	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
									Chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục	Chi thường xuyên nguồn sự nghiệp kinh tế	
1	2	3	4	5	6	7	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ				19.731	3.003	16.728	11.103	10.000	1.103	
I	Công trình hoàn thành quyết toán	2			4.631	3.003	1.628	500	-	500	
1	Xây mới tuyến mương ông Học và Ông Vinh thôn Nậm Mông xã Việt Vinh	1.032.058	2019-2020	6964/15/11/2022	2.790	2.043	747	200,0		200	
2	Xây mới tuyến mương Nậm Tát thôn Việt Tân, tuyến mương từ nhà ông Triệu Giào Mãnh đến nhà ông Phần Sánh Phú thôn Việt Tân và tuyến thủy lợi Nà Chập thôn Tân Tạo xã Việt Vinh	1.032.058	2020-2021	4830/18/72022	1.841	960	881	300,0		300	
II	Công trình khởi công mới năm 2026				15.100	0	15.100	10.603	10.000	603	
1	Công trình lĩnh vực giáo dục				13.600	0	13.600	10.000	10.000	0	
1.1	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng học, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ khác trường Mầm non Hoa Mai		2026-2027	Khái toán	3.600		3.600	2.000,0	2.000		
1.2	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng học trường Mầm non Việt Quang II		2026-2027	Khái toán	3.600		3.600	2.000,0	2.000		
1.3	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng học trường Tiểu học Nguyễn Huệ		2026-2027	Khái toán	3.200		3.200	3.000,0	3.000		
1.4	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng học trường MN Quang Minh		2026-2027	Khái toán	3.200		3.200	3.000,0	3.000		
2	Công trình lĩnh vực thủy lợi	1			1.500	-	1.500	603	-	603	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh mương thôn Hoàng Văn Thụ, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bổ sung mới các loại kênh (30x30; 40x40), với tổng chiều dài là 0,9km; xây đập thủy lợi dài 15m,	1		Khái toán	1.500		1.500	603,0		603	